

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/DS-PT  
Ngày: 18-01-2022  
“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

*Các Thẩm phán:* Ông Đặng Văn Những  
Ông Lê Minh Tuấn

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Ngọc Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 178/2021/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2021, về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2021/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 229/2021/QĐ-PT ngày 25 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn Th, huyện H, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:*

1. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1950.

2. Bà Mai Thị B, sinh năm 1952.

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã Th, huyện Th, tỉnh Long An.

*Người đại diện theo ủy quyền của Ông Lê Văn Đ, Bà Mai Thị B:* Ông Lê Văn Tr, sinh năm 1989 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp V, xã Th, huyện Th, tỉnh Long An.

(Văn bản ủy quyền ngày 17/01/2022)

- *Người có quyền nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp V, xã Th, huyện Th, tỉnh Long An.

- *Người làm chứng:* Ông Phùng Văn D, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn Th, huyện H, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Ông Lê Văn Đ, Bà Mai Thị B.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn Ông Nguyễn Hữu H trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm như sau:* Ngày 20/6/2020, Ông Lê Văn Đ ký nhận vay số tiền 2.800.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm triệu đồng), hai bên thỏa thuận thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 1%/tháng. Đến hạn trả nợ, ông Đ không trả tiền như đã thỏa thuận. Nguồn gốc giấy nhận nợ này là từ số tiền ông Đ vay của ông H hai lần trước đó, lần thứ nhất ngày 18/11/2019 vay 1.720.000.000 đồng, lần thứ hai vay ngày 05/3/2020 số tiền 1.830.000.000 đồng, mục đích vay đáo hạn khoản nợ của vợ chồng ông Đ, Bà B tại Ngân hàng. Tuy nhiên, sau khi đáo hạn Ngân hàng ông Đ không vay tiền trả cho ông H mà chuyển quyền sử dụng đất cho con trai là Lê Văn T. Ông T trước đó có vay tiền của ông H. Khi Ông T trả tiền cho ông H thì có trả một phần tiền của ông Đ vay. Sau khi kết nợ hai bên thống nhất ông Đ còn nợ ông H là 2.800.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 20/6/2020. Ông H khởi kiện yêu cầu ông Đ và Bà B cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 2.800.000.000 đồng và lãi suất 1% từ khi viết giấy vay ngày 20/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa, ông H yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật.

Để đảm bảo khoản nợ vay, ông Đ có giao cho ông H một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Đ đứng tên. Nay ông H đồng ý trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ. Ông H yêu cầu tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tài sản của ông Đ, Bà B là các thửa đất số 196, 197 tờ bản đồ số 12 do Ông Lê Văn Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo thi hành án.

*Bị đơn Ông Lê Văn Đ trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm như sau:* Ông Lê Văn Đ thừa nhận có vay của ông H hai lần tiền, lần thứ nhất ngày 18/11/2019 vay 1.720.000.000 đồng, lần thứ hai vay ngày 05/3/2020 số tiền 1.830.000.000 đồng, mục đích đáo hạn ngân hàng. Tuy nhiên số tiền vay ngân hàng là do Lê Văn T, con ông Đ vay về sử dụng, ông Đ không sử dụng số tiền này. Sau khi trả tiền ngân hàng lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Đ đã làm thủ tục tặng cho đất cho T để T bán trả nợ cho ông H. Số tiền bán đất T đã trả hết cho ông H. Giấy nhận nợ 2.800.000.000 đồng do Ông Phùng Văn D viết, buộc ông Đ ký tên, nếu không ký sẽ kêu gian hồ tởi. Do lo sợ nên ông Đ đã ký tên vào giấy nợ 2.800.000.000 đồng. Hiện nay, ông Đ xác định không còn nợ tiền ông H nên không đồng ý trả. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ hiện ông H đang giữ là do Lê Văn T tự ý mang giao cho ông H, ông Đ không biết nên yêu cầu ông H trả giấy chứng nhận số L545861 cho ông Đ.

*Bị đơn Bà Mai Thị B trình bày:* Bà B là vợ của ông Đ, Bà B thống nhất lời trình bày của ông Đ, không có ý kiến gì thêm.

*Người có quyền nghĩa vụ liên quan Lê Văn T vắng mặt nhưng có văn bản trình bày:* Ông T xác định số tiền vay ngày 18/11/2019 vay 1.720.000.000 đồng, lần thứ hai vay ngày 05/3/2020 số tiền 1.830.000.000 đồng là Ông T vay của ông H để trả nợ ngân hàng, không phải ông Đ vay. Ngoài ra, Ông T có vay riêng ông H một số tiền nhưng không nhớ cụ thể số tiền bao nhiêu. Sau khi ông Đ chuyển quyền sử dụng đất cho Ông T, Ông T bán đất và trả cho ông H 3.015.995.000 đồng. Khi trả, ông H có nói “trả đi còn bao nhiêu thiếu lại” và không ký giấy tờ gì. Khoảng mấy ngày sau khi trả tiền cho ông H, ông H yêu cầu Ông T mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ giao cho ông H. Vì vậy, Ông T lén ông Đ mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ giao cho ông H.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 24/2021/PT-DS ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa đã căn cứ Điều 26, 35, 39, 92 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468, 357 của Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Ông Lê Văn Đ và Bà Mai Thị B có nghĩa vụ trả cho Ông Nguyễn Hữu H 3.013.033.000 đồng (ba tỷ mười ba triệu ba mươi ba ngàn đồng) trong đó tiền gốc 2.800.000.000 đồng và lãi 213.033.000 đồng.

Trong trường hợp người phải thi hành án chậm trả thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản thừa đất số 196, 197, tờ bản đồ số 12 do Ông Lê Văn Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo thi hành án.

3. Ông Nguyễn Hữu H có trách nhiệm trả cho Ông Lê Văn Đ một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số L545861 đứng tên Ông Lê Văn Đ.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Hữu H không phải nộp án phí. Hoàn trả cho Ông Nguyễn Hữu H 44.280.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo lai thu số 0003531 ngày 09/11/2020 của Chi cục Thi hành án huyện Thanh Hóa. Ông Lê Văn Đ và Bà Mai Thị B được miễn án phí.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật,

Ngày 07/7/2021, bị đơn Ông Lê Văn Đ và Bà Mai Thị B kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm.

*Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận với nhau việc giải quyết vụ án, không cung cấp chứng cứ mới.*

Ông Lê Văn Tr đại diện cho Ông Lê Văn Đ, Bà Mai Thị B trình bày nội dung kháng cáo: Theo giấy nợ ngày 20/6/2020, ông Đ ký xác nhận nợ với số tiền 2.800.000.000 đồng nhưng trong đó phần ông Đ nợ 2.500.000.000 đồng, Ông T nợ 300.000.000 đồng. Nên ông Đ, Bà B đồng ý trả cho ông H 2.500.000.000 đồng, phần còn lại của Ông T nợ thì Ông T tự trả.

Ông Nguyễn Hữu H trình bày: Sau khi kết nợ, ông Đ thống nhất còn nợ ông 2.800.000.000 đồng nên hai bên làm giấy nợ và ông Đ đã ký tên vào giấy nợ. Đây là toàn bộ khoản nợ còn lại của vợ chồng ông Đ nên không đồng ý với trình bày của ông Trúng.

*Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Ông Lê Văn Đ thừa nhận có vay của Ông Nguyễn Hữu H hai lần tiền vào ngày 18/11/2019 vay 1.720.000.000 đồng và ngày 05/3/2020 vay 1.830.000.000 đồng, mục đích đảo hạn Ngân hàng. Sau khi trả tiền Ngân hàng lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Đ đã làm thủ tục tặng cho đất cho con là Ông Lê Văn T để Ông T bán trả nợ cho ông H. Số tiền bán đất Ông T đã trả cho ông H phần nợ của Ông T và một phần nợ của ông Đ đứng tên vay. Do đó, phần nợ còn lại 2.800.000.000 đồng theo giấy vay ngày 20/6/2020 và ông Đ cũng thừa nhận chữ ký trong biên nhận nợ này do ông Đ ký. Như vậy, bản án sơ thẩm buộc ông Đ và Bà B có nghĩa vụ trả cho ông H 3.013.033.000 đồng, trong đó tiền gốc 2.800.000.000 đồng và lãi 213.033.000 đồng là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, Bà B. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng tại cấp phúc thẩm: Đơn kháng cáo bị đơn Ông Lê Văn Đ và Bà Mai Thị B được làm đúng theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về việc vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Lê Văn T vắng mặt, đã được tổng đạt hợp lệ, có văn bản trình bày ý kiến lưu hồ sơ. Đương sự vắng mặt thuộc trường hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Ông Nguyễn Hữu H khởi kiện yêu cầu Ông Lê Văn Đ và Bà Mai Thị B trả số tiền nợ gốc 2.800.000.000 đồng và lãi theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn, bị đơn Ông Lê Văn Đ và Bà Mai Thị B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm cho rằng không còn nợ, các đương sự còn lại không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng, Hội đồng xét xử xem xét trong phạm vi liên quan đến nội dung kháng cáo.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Ông Lê Văn Đ và Bà Mai Thị B, thấy rằng:

[4.1] Ông Lê Văn Đ thừa nhận có vay của Ông Nguyễn Hữu H hai lần tiền vào ngày 18/11/2019 vay 1.720.000.000 đồng và ngày 05/3/2020 vay 1.830.000.000 đồng. Số tiền này được sử dụng để trả khoản nợ ông Đ, Bà B là người đứng tên vay Ngân hàng. Như vậy, giữa ông H và ông Đ đã xác lập hợp đồng vay là có thật, tiền vay dùng vào việc trả nợ Ngân hàng của ông Đ, Bà B. Đây là những tình tiết không cần phải chứng chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4.2] Ông Đ trình bày, sau khi trả nợ Ngân hàng chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra thì vợ chồng ông lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất con là Ông Lê Văn T nên Ông T là người có nghĩa vụ trả nợ cho ông H. Ông T xác định ông có vay tiền của ông H nhiều lần nhưng không nhớ chính xác số tiền vay là bao nhiêu. Trong khi đó, ông H chỉ thừa nhận Ông T trả khoản vay riêng của ông và một phần nợ ông Đ đứng tên vay. Lời trình của ông H phù hợp với lời trình bày của người làm chứng là Ông Phùng Văn D và giấy xác nhận nợ ngày 20/6/2020. Ông Đ thừa nhận chữ ký trong giấy nợ này do ông ký nhưng cho rằng hiện ông không còn nợ và ông bị ông H, ông Dèo bắt ép ký vào giấy nợ. Lời trình bày của ông Đ không được ông H thừa nhận, ông Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã xong nợ và việc bị ép buộc ký nhận nợ.

[4.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông Lê Văn Tr là người đại diện theo ủy quyền của Ông Lê Văn Đ, Bà Mai Thị B cho rằng theo giấy nợ ngày 20/6/2020, ông Đ ký xác nhận nợ với số tiền 2.800.000.000 đồng, trong đó phần ông Đ nợ 2.500.000.000 đồng, Ông T nợ 300.000.000 đồng. Nên ông Đ, Bà B đồng ý trả cho ông H 2.500.000.000 đồng, phần còn lại của Ông T nợ thì Ông T tự trả. Thấy rằng, giấy nợ chỉ thể hiện ông Đ nợ ông H số tiền 2.800.000 đồng, không thể hiện nội dung như ông Trúng trình bày. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Đ còn nợ ông H 2.800.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 20/6/2020 là có căn cứ đúng pháp luật.

[5] Về tiền lãi: Biên nhận nợ 2.800.000.000 đồng ông Đ ký ngày 20/6/2020, thời hạn vay 03 tháng, không thể hiện lãi suất. Các bên không thống nhất về việc thỏa thuận lãi và biên nhận nợ không ghi lãi suất. Nguyên đơn cho rằng có thỏa thuận lãi theo lãi suất Ngân hàng. Bị đơn cho rằng không thỏa thuận lãi. Do đó, xác định đây là khoản vay có thời hạn, không có lãi. Do bên vay vi phạm về thời gian trả nợ nên lãi suất được tính theo khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự (0,83%) đối với thời gian vi phạm từ ngày 20/9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là 09 tháng 5

ngày với số tiền là 213.033.000 đồng (2.800.000.000 đồng x 0,83% x 9 tháng 5 ngày).

Như vậy, tiền gốc và lãi ông Đ còn nợ là 3.013.033.000 đồng, bao gồm 2.800.000.000 đồng tiền gốc và 213.033.000 đồng tiền lãi.

[6] Về nghĩa vụ liên đới trả nợ, thấy rằng: Ông Đ vay tiền để trả nợ chung của ông Đ, Bà B vay tại Ngân hàng nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Đ, Bà B có nghĩa vụ liên đới trả nợ là phù hợp quy định Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về biện pháp khẩn cấp tạm thời: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2020/QĐ-BPKCTT ngày 19/11/2020 theo yêu cầu của ông H. Tại phiên tòa, ông H không rút yêu cầu này nên tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo thi hành án.

[8] Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L545861 đứng tên Ông Lê Văn Đ. Ông Nguyễn Hữu H giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ nhưng không làm thủ tục thế chấp theo đúng quy định nên việc giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không hợp pháp nên ông H có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Hữu H không phải chịu án phí. Ông Lê Văn Đ và Bà Mai Thị B là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn Đ và Bà Mai Thị B là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí.

[11] Các khoản khác của quyết định bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Không chấp nhận kháng cáo của Lê Văn Đ và Bà Mai Thị B.

Giữ nguyên quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 24/2021/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa.

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 92 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468, 357 của Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Hữu H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với Ông Lê Văn Đ, Bà Mai Thị B.

Buộc Ông Lê Văn Đ và Bà Mai Thị B có nghĩa vụ liên đới trả cho Ông Nguyễn Hữu H 3.013.033.000 đồng (ba tỷ mười ba triệu ba mươi ba ngàn đồng), trong đó tiền gốc 2.800.000.000 đồng và lãi 213.033.000 đồng.

Trong trường hợp người phải thi hành án chậm trả thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản thừa đất số 196, 197 tờ bản đồ số 12 do Ông Lê Văn Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo thi hành án.

3. Ông Nguyễn Hữu H có trách nhiệm trả cho Ông Lê Văn Đ một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số L545861 đứng tên Ông Lê Văn Đ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Hữu H không phải nộp án phí. Hoàn trả cho Ông Nguyễn Hữu H 44.280.000 đồng (bốn mươi bốn triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo lai thu số 0003531 ngày 09/11/2020 của Chi cục Thi hành án huyện Thanh Hóa. Ông Lê Văn Đ và Bà Mai Thị B được miễn án phí.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn Đ và Bà Mai Thị B được miễn án phí.

6. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện **Thanh Hóa**;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Thị Hồng Vân**

**Các Thẩm Phán**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà**

**Huỳnh Thị Hồng Vân**





